



Số:06...../CV-VCS

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình Báo cáo Kết quả
kinh doanh Quý 04 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (mã cổ phiếu niêm yết VCA) giải trình lợi nhuận quý 4/2021 so với quý 4/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế (Đồng)	Lợi nhuận sau thuế (Đồng)
Quý 4/2020	5.659.227.714	4.516.794.172
Quý 4/2021	(7.578.866.202)	(6.073.556.163)
So sánh (+/-)	(13.238.093.916)	(10.590.350.335)

⇒ Lợi nhuận trước thuế quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước giảm 13,24 tỷ đồng (233,92%).

Nguyên nhân chủ yếu:

- Sản lượng tiêu thụ quý 4/2021 giảm 14,40%, nhưng doanh thu thuần tăng 20,06% (giá bán tăng), giá vốn tăng 22,87% (cạnh tranh mua, giá NVL tăng cao). Lợi nhuận gộp giảm 7,33 tỷ đồng tương ứng (29,12%).

- Chi phí tài chính tăng 1,94 tỷ đồng do tiêu thụ sản phẩm giảm ảnh hưởng dịch Covid; dự trữ NVL, hàng hóa tăng. Đồng thời giá NVL, hàng hóa cũng biến động tăng cao.

- Chi phí bán hàng giảm 0,37 tỷ đồng chủ yếu chi phí quảng cáo.

- Bên cạnh đó, chi phí quản lý của Công ty tăng 4,10 tỷ đồng do công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2022 là 15,07 tỷ đồng; tăng so với cùng kỳ 5,23 tỷ đồng.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Công Du

Nơi nhận: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Phòng Tài chính - Kế toán Công ty
- Lưu văn thư Công ty.

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...05.../CV-VCS

V/v: Công bố BCTC Quý 04 năm
2021 (Trước kiểm toán)

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

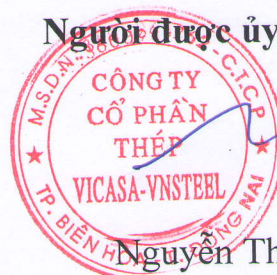
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : VCA
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Thanh Hùng
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty. Điện thoại (di động): 0918655855
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 05 tháng 01 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18.../01.../2022 tại đường dẫn: <http://thepbienhoa.vn>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thanh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515.189.973.755	226.190.972.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	20.763.229.800	46.574.174.332
1. Tiền	111		20.763.229.800	8.574.174.332
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		122.698.638.577	56.325.493.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	117.812.597.314	53.632.246.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	3.053.557.943	2.191.838.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.867.483.320	546.408.849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.000.000)	(45.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	353.554.108.694	114.999.410.696
1. Hàng tồn kho	141		353.554.108.694	114.999.410.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.173.996.684	8.291.893.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.491.861.730	2.892.185.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	14.682.134.954	5.399.708.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.250.937.474	86.790.973.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		51.384.658.987	73.414.697.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	51.384.658.987	73.414.697.866
- Nguyên giá	222		394.355.488.347	394.103.032.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.970.829.360)	(320.688.334.159)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.193.917.005	4.121.917.005
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.193.917.005	4.121.917.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.672.361.482	9.254.359.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.672.361.482	9.254.359.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		578.440.911.229	312.981.945.991

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.388.572.659	91.476.401.049
I. Nợ ngắn hạn	310		338.388.572.659	91.476.401.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	48.435.469.655	53.119.677.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.821.957.938	1.811.735.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.043.433.657	1.945.520.968
4. Phải trả người lao động	314		21.778.722.610	21.133.868.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.037.290.502	1.008.671.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.863.002.155	2.561.308.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	242.333.296.142	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	15.075.400.000	9.841.770.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3.848.229
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.052.338.570	221.505.544.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	240.052.338.570	221.505.544.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.738.228.190	34.191.434.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.782.789.562	13.125.264.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.955.438.628	21.066.170.074
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		578.440.911.229	312.981.945.991

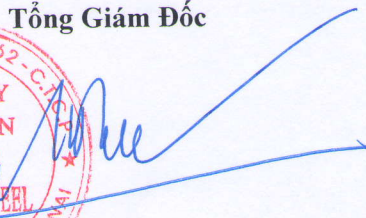
Biên Hòa, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 04 năm 2021

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

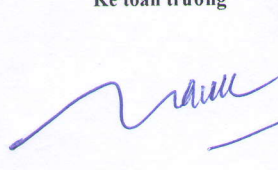
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	707.237.926.044	585.001.425.882	2.623.096.461.293	2.172.546.820.855
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	3.246.626.460	1.393.917.840	9.766.622.988	13.154.515.793
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		3.246.626.460	1.393.917.840	9.766.622.988	13.049.621.878
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	7.695.000
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	97.198.915
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		703.991.299.584	583.607.508.042	2.613.329.838.305	2.159.392.305.062
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	686.163.453.673	558.453.860.841	2.515.957.151.011	2.073.711.034.656
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.827.845.911	25.153.647.201	97.372.687.294	85.681.270.406
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	97.748.317	202.887.185	466.232.498	1.206.093.715
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	2.096.122.722	265.285.132	7.222.808.513	7.681.796.960
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.939.269.155	189.782.425	6.821.121.838	6.957.417.593
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.186.635.672	4.556.965.919	14.892.926.276	21.030.525.237
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	19.138.521.303	15.037.845.803	30.685.885.621	32.493.405.972
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(7.495.685.469)	5.496.437.532	45.037.299.382	25.681.635.952
12	Thu nhập khác	31	VII.6	16.819.267	183.417.455	37.572.904	587.782.363
13	Chi phí khác	32	VII.7	100.000.000	20.627.273	100.000.001	22.727.273
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(83.180.733)	162.790.182	(62.427.097)	565.055.090
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.578.866.202)	5.659.227.714	44.974.872.285	26.246.691.042
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	(1.505.310.039)	1.142.433.542	9.019.433.657	5.180.520.968
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.073.556.163)	4.516.794.172	35.955.438.628	21.066.170.074
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(400)	297	2.367	1.241
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		44.974.872.285	26.246.691.042
2. Điều chỉnh cho các khoản :			38.456.205.553	37.102.250.824
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		26.359.252.605	21.288.660.485
- Các khoản dự phòng	03		5.223.630.000	9.254.223.154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		156.853.567	71.435.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104.652.457)	(469.485.533)
- Chi phí lãi vay	06		6.821.121.838	6.957.417.593
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		83.431.077.838	63.348.941.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.645.571.609)	60.333.753.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(238.554.697.998)	148.706.933.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(647.632.426)	38.698.205.473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		982.320.958	6.158.055.174
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.629.338.289)	(7.217.666.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.921.520.968)	(5.434.820.590)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.225.171.229)	(3.026.687.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(248.210.533.723)	301.566.715.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.406.284.459)	(7.855.995.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.890.000	270.637.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.833.190	126.520.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.296.561.269)	(7.458.838.246)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.261.533.739.595	704.315.811.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.019.250.443.453)	(942.223.490.781)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.430.292.115)	(22.684.424.120)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		226.853.004.027	(260.592.103.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(25.654.090.965)	33.515.774.410
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.574.174.332	13.058.411.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(156.853.567)	(11.509)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	20.763.229.800	46.574.174.332

Biên Hòa, ngày 05 tháng 01 năm 2022


Người lập biểu

Kế toán trưởng

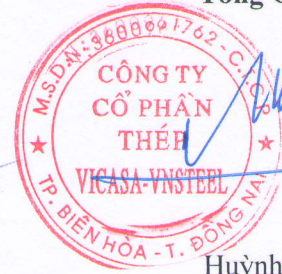
Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ 04 NĂM 2021

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

— Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

— Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

— Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

— Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

— Tái chế phế liệu (E4659)

— Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

— Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

— Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

— Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

— Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

— Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

— Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

— Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

— Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):****3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	268.391.043	263.336.039
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	20.494.838.757	8.310.838.293
+ Tiền Việt Nam đồng:	19.810.545.889	8.306.761.328
+ Tiền ngoại tệ (USD):	684.292.868	4.076.965
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng		38.000.000.000
Cộng	20.763.229.800	46.574.174.332

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	117.777.597.314	53.587.246.260
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	117.380.384.886	53.323.655.835
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	84.690.994.618	53.323.655.835
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	16.458.266.000	
+ CHIP MONG GROUP LTD	16.231.124.268	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	432.212.428	308.590.425
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(35.000.000)	(45.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	101.154.760.618	53.579.512.051
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	84.690.994.618	53.323.655.835
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL		255.856.216
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	16.458.266.000	
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	5.500.000	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	1.867.483.320	-	546.408.849	-
- Phải thu về lãi tiền gửi			95.506.849	
- Ký cược, ký quỹ (244)	45.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	109.942.949		117.000.000	
- Phải thu khác	1.712.540.371		323.902.000	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	35.000.000			45.000.000		
Cộng	35.000.000	-	-	45.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	186.836.992.184		80.093.399.316	
- Công cụ, dụng cụ	211.261.611		183.994.752	
- Bán thành phẩm phối thép	26.374.014.430		12.222.276.913	
- Thành phẩm	139.202.441.544		22.498.100.338	
- Hàng gửi bán	929.398.925		1.639.377	
Cộng	353.554.108.694	-	114.999.410.696	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	72.000.000	-	-	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	72.000.000			
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	4.121.917.005	-	4.121.917.005	-
- Hệ thống điều khiển điện cực lò Luyện thép	4.121.917.005		4.121.917.005	
Cộng	4.193.917.005	-	4.121.917.005	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.406.995.771	291.646.218.816	32.427.778.442	8.622.038.996		394.103.032.025
- Mua trong năm		877.500.000	1.926.136.364	203.079.000		3.006.715.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành				1.327.569.095		1.327.569.095
- Thanh lý, nhượng bán	32.891.257	2.845.339.705		1.203.597.175		4.081.828.137
Số dư cuối năm	61.374.104.514	289.678.379.111	34.353.914.806	8.949.089.916		394.355.488.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.877.172.047	225.020.350.650	30.052.921.259	7.737.890.203		320.688.334.159
- Khấu hao trong năm	1.449.969.006	23.479.623.422	875.102.672	554.557.505		26.359.252.605
- Thanh lý, nhượng bán	27.820.524	2.845.339.705		1.203.597.175		4.076.757.404
Số dư cuối năm	59.299.320.529	245.654.634.367	30.928.023.931	7.088.850.533		342.970.829.360
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3.529.823.724	66.625.868.166	2.374.857.183	884.148.793		73.414.697.866
- Tại ngày cuối năm	2.074.783.985	44.023.744.744	3.425.890.875	1.860.239.383		51.384.658.987

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

298.107.250.922

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.491.861.730	2.892.185.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	3.006.993.660	1.760.875.920
- Chi phí Sửa chữa Tài sản cố định	-	650.700.946
- Chi phí Bảo hiểm (BH sức khỏe & BH tai nạn) CB CNV Công ty	484.868.070	480.608.250
b) Dài hạn:	7.672.361.482	9.254.359.054
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	7.071.913.037	6.898.946.705
- Sửa chữa Tài sản cố định	600.448.445	2.355.412.349
Cộng	11.164.223.212	12.146.544.170

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	3.053.557.943	2.191.838.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	136.554.000	325.050.000
+ Công ty TNHH TM An Cường	2.624.475.684	187.530.800
+ Công Ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	55.136.259	1.394.580.000
+ Các đơn vị khác	237.392.000	284.678.000
Cộng	3.053.557.943	2.191.838.800

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	242.333.296.142	242.333.296.142	1.261.533.739.595	1.019.250.443.453	50.000.000	50.000.000
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	242.333.296.142	242.333.296.142	1.261.533.739.595	1.019.250.443.453	50.000.000	50.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	46.838.815.760	46.838.815.760	326.174.529.970	279.335.714.210		-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	116.093.721.502	116.093.721.502	519.907.934.752	403.814.213.250		-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	79.400.758.880	79.400.758.880	415.451.274.873	336.100.515.993	50.000.000	50.000.000
Cộng	242.333.296.142	242.333.296.142	1.261.533.739.595	1.019.250.443.453	50.000.000	50.000.000

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	48.435.469.655	48.435.469.655	53.119.677.790	53.119.677.790
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát			6.166.770.500	6.166.770.500
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	3.259.774.650	3.259.774.650	1.707.326.970	1.707.326.970
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	11.736.695.300	11.736.695.300	11.578.310.700	11.578.310.700
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và XNK Hồng Phúc			591.567.900	591.567.900
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	1.794.229.390	1.794.229.390	1.311.421.980	1.311.421.980
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Lê Đại Thắng			15.300.304.800	15.300.304.800
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vận tải Lê Duy Phát			8.023.529.800	8.023.529.800
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	19.656.567.700	19.656.567.700		
- Công ty TNHH Thép Dương Đại Phát	3.491.428.600	3.491.428.600		
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.496.774.015	8.496.774.015	8.440.445.140	8.440.445.140
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	720.872.325	720.872.325	1.427.715.066	1.427.715.066
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	366.501.825	366.501.825	586.447.166	586.447.166
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng			518.661.000	518.661.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	278.080.000	278.080.000	175.780.000	175.780.000
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	76.290.500	76.290.500		
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal			146.826.900	146.826.900

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	1.744.740.713	1.744.740.713	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	103.763.675	103.763.675	-
- Thuế TNDN	1.945.520.968	9.019.433.657	8.921.520.968	2.043.433.657
- Thuế thu nhập cá nhân		3.665.318.721	3.665.318.721	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		206.390.300	206.390.300	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí		12.400.000	12.400.000	-
Cộng	1.945.520.968	14.755.047.066	14.657.134.377	2.043.433.657

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5.037.290.502	1.008.671.497
- Chi phí lãi vay	191.810.946	27.397
- Trích trước chi phí điện trích trước	3.516.360	933.644.100
- Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm Toán AASC	37.500.000	75.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ - Thương Mại Hòa Phương	734.300.000	
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	3.001.425.000	
- Công ty TNHH Thép Dương Đại Phát	950.560.000	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)	118.178.196	
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	5.037.290.502	1.008.671.497

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.863.002.155	2.561.308.469
- Kinh phí công đoàn (3382)		72.932.600
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	281.973.891	244.322.436
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	119.526.000	152.940.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	101.600.000	119.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	727.340.721	970.310.836
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	166.756.948	171.949.192
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)		115.657.810
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	426.504.595	673.295.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	39.300.000	40.300.000
Cộng	1.863.002.155	2.561.308.469

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		9.841.770.000
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)	15.075.400.000	9.841.770.000
Cộng	15.075.400.000	9.841.770.000

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
- Lãi trong kỳ trước					21.066.170.074	21.066.170.074
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
- Lãi trong năm nay					35.955.438.628	35.955.438.628
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2020)					(15.187.322.000)	(15.187.322.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(421.323.000)	(421.323.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	52.738.228.190	240.052.338.570

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 15% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2019)		22.780.983.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 10% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2020)	15.187.322.000	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ) Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15.187.322.000	22.780.983.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	30.224,95	176,99
- USD	30.224,95	176,99

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	705.048.041.476	582.649.679.583
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.189.884.568	2.351.746.299
Cộng	707.237.926.044	585.001.425.882
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	524.934.038.524	539.922.120.965
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	43.868.656.000	16.067.098.500
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	10.931.319.234	758.519.120
- Công ty Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng		454.545
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	34.322.324	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	469.962.115.511	514.086.168.145
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		8.959.835.200
- Công ty Tôn Phương Nam	4.545.455	4.545.455
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	133.080.000	45.500.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	3.246.626.460	1.393.917.840
Cộng	3.246.626.460	1.393.917.840

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	684.941.349.314	557.232.432.213
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.222.104.359	1.711.611.122
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(490.182.494)
Cộng	686.163.453.673	558.453.860.841

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.568.574	202.800.893
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.300.000	
- Lãi bán hàng trả chậm	60.879.743	86.292
Cộng	97.748.317	202.887.185

5. Chi phí tài chính	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Lãi tiền vay	1.939.269.155	189.782.425
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	156.853.567	71.435.125
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		4.067.582
Cộng	2.096.122.722	265.285.132

6. Thu nhập khác	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Thu hồi vỏ chai Ôxy		4.545.455
- Thanh lý tài sản cố định	21.890.000	178.872.000
Cộng	21.890.000	183.417.455

7. Chi phí khác	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Thanh lý tài sản cố định (Giá trị còn lại)	5.070.733	
- CB CNV Cty ủng hộ kinh phí mua Vắc xin Covid-19 - Đồng Nai	100.000.000	
- Chi phí khác		20.627.273
Cộng	105.070.733	20.627.273

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.137.701.478	2.710.176.769
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	641.648.250	471.214.137
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	227.349.445	105.795.441
- Chi phí dự phòng	15.070.400.000	9.836.770.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.171.180	633.176.016
- Chi phí bằng tiền khác	454.250.950	1.280.713.440
Cộng	19.138.521.303	15.037.845.803
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	273.909.101	160.200.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.525.457.989	2.463.277.245
- Chi phí bằng tiền khác	1.387.268.582	1.933.488.036
Cộng	4.186.635.672	4.556.965.919
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	23.325.156.975	19.594.811.722

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.139.164.971	450.230.874.574
- Chi phí nhân công	34.204.661.110	27.850.657.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.951.886.839	5.457.426.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.875.755.194	64.687.251.985
- Chi phí bằng tiền khác	960.964.224	4.251.521.084
Cộng	610.132.432.338	552.477.731.684

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.505.310.039)	1.142.433.542
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.505.310.039)	1.142.433.542

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	411.438.562.182	74.980.670.320
Cộng	411.438.562.182	74.980.670.320

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 04 Năm 2021	Quý 04 Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	308.182.074.460	89.330.905.920
Cộng	308.182.074.460	89.330.905.920

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Công Du